

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Tháng 10 năm 2025

	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2024	Cộng dồn thực hiện từ đầu năm đến tháng 10/2025	Còn dồn TH từ đầu năm đến tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	6.820	6.778	99,38
Lúa mùa	24.550	24.319	99,06
Các loại cây khác			
Ngô	19.132	18.352	95,92
Khoai lang	174	167	95,97
Đậu tương	852	754	88,59
Lạc	974	935	96,05
Rau các loại	2.448	2.510	102,53
Đậu các loại	270	269	99,46
Chăn nuôi			
Trâu (con)	91.980	90.550	98,45
Bò (con)	27.420	28.620	104,38
Lợn (con)	252.000	229.000	90,87
Gia cầm (1000 con)	1.822	1.862	102,20
<i>Trong đó: Gà (1000 con)</i>	<i>1.380</i>	<i>1.421</i>	<i>102,97</i>
Lâm nghiệp			
Sản lượng gỗ khai thác (m ³)	4.639	4.680	100,88
Thủy sản			
<i>Sản lượng nuôi trồng</i>	2.778	2.999	107,97
- Cá	2.737	2.957	108,04
- Tôm	23	24	102,58
- Thủy sản khác	18	18	104,55

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Tháng 10 năm 2025

Đơn vị tính: %

	Mã số	Thực hiện từ đầu năm đến tháng 9/2025 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 10/2025 so với tháng 9/2025	Ước tính tháng 10/2025 so với tháng 10/2024	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp		115,39	72,97	130,67	116,89
Khai khoáng	B	108,61	119,97	119,92	110,35
Khai khoáng khác	08	108,61	119,97	119,92	110,35
Công nghiệp chế biến , chế tạo	C	118,27	67,18	126,54	118,89
Sản xuất chế biến thực phẩm	10	124,18	50,89	226,23	128,83
Sản xuất đồ uống	11	104,74	104,46	110,39	105,31
Dệt	13	132,68	104,79	156,89	134,93
Sản xuất trang phục	14	108,22	105,87	129,44	110,34
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	16	103,87	109,22	113,30	104,83
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	22	90,81	102,42	99,84	91,84
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	23	114,57	108,52	74,16	110,44
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	25	108,82	107,06	99,56	107,78
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	31	101,19	102,01	109,17	101,97
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	D	115,41	72,82	131,00	116,95
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	35	115,41	72,82	131,00	116,95
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	E	102,75	103,17	103,01	102,78
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	36	105,02	104,67	105,66	105,09
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	38	100,74	101,72	100,51	100,71

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tháng 10 năm 2025

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 9/2025	Ước tính tháng 10/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Đá xây dựng khác	M ³	75.000	90.000	538.183	119,93	110,42
Chè (trà) nguyên chất (như: chè (trà) xanh, chè (trà) đen)	Tấn	2.200	1.000	13.200	190,11	120,02
Nước tinh khiết	1000 lít	129	135	1.152	135,15	114,58
Vải dệt thoi khác từ sợi bông	1000 m ²	2	2	15	228,57	162,92
Dịch vụ sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	Triệu đồng	73	80	744	101,40	98,85
Dịch vụ sản xuất đồ xây lắp bằng plastic	Triệu đồng	54	55	439	99,84	91,84
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	1.308	1.395	13.694	124,70	122,10
Xi măng Portland đen	Tấn	6.000	6.500	118.878	58,45	108,93
Gạch và gạch khối xây dựng bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	1000 viên	6.193	6.605	51.482	109,01	99,98
Cấu kiện làm sẵn cho xây dựng hoặc kỹ thuật dân dụng, bằng xi măng, bê tông hoặc đá nhân tạo	Tấn	583	660	5.732	124,53	117,22
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M ²	2.191	2.357	21.498	103,05	105,09
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	1.205	1.440	14.127	84,96	109,17
Điện sản xuất	Triệu KWh	1.318	959	8.671	131,09	117,00
Điện thương phẩm	Triệu KWh	23	23	227	102,85	100,95
Nước uống được	1000 m ³	535	560	5.266	105,66	105,09
Dịch vụ thu gom rác thải không độc hại có thể tái chế	Triệu đồng	2.398	2.440	24.334	100,51	100,71

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước

Tháng 10 năm 2025

	Thực hiện tháng 9/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn thực hiện đến cuối tháng 10/2025 so với kế hoạch năm (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	278.567	314.275	2.102.634	48,70	104,23
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	278.567	314.275	2.102.634	48,70	104,23
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	87.515	90.140	680.051	71,86	102,28
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	17.100	17.122	74.985	43,72	164,01
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	166.577	177.405	1.320.909	43,34	99,13
Vốn nước ngoài (ODA)					
Xổ số kiến thiết	2.110	2.000	11.011	44,04	70,22
Vốn khác	22.365	44.730	90.663	90,36	
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã					
Vốn cân đối ngân sách xã					
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất					
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu					
Vốn khác					

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Tháng 10 năm 2025

	Thực hiện tháng 9/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	746.563	762.157	7.299.669	113,66	114,37
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	243.444	249.705	2.330.269	118,46	114,67
Hàng may mặc	54.381	55.189	522.378	119,95	118,29
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	88.090	89.707	903.716	108,56	109,19
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	6.348	5.914	55.676	103,35	111,99
Gỗ và vật liệu xây dựng	100.206	102.942	943.421	104,07	111,77
Ô tô các loại	19.658	20.205	206.311	107,53	107,90
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	41.120	40.000	393.811	107,68	107,42
Xăng dầu các loại	129.503	132.741	1.294.522	120,91	121,32
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	11.014	11.319	116.120	103,36	118,69
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.687	1.872	16.784	132,78	121,69
Hàng hóa khác	40.546	41.686	403.675	110,79	114,71
Sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10.567	10.878	112.985	100,79	114,12

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Tháng 10 năm 2025

	Thực hiện tháng 9/2025 (Triệu đồng)	Ước tính tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	65.807	68.051	667.387	121,10	121,75
Dịch vụ lưu trú	6.210	6.344	61.321	120,60	118,73
Dịch vụ ăn uống	59.597	61.707	606.066	121,15	122,06
Du lịch lữ hành	515	503	4.796	110,99	107,89
Dịch vụ khác	65.674	68.067	674.596	114,93	116,68

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Tháng 10 năm 2025

ĐVT: %

	Chỉ số giá tháng 10/2025 so với:				Chỉ số giá bình quân 10 tháng năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Tháng 10/2024	Tháng 12/2024	Tháng 9/2025	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	111,46	101,84	101,78	100,17	101,87
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	114,01	101,68	102,11	100,67	102,31
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	130,65	104,51	103,33	100,54	104,08
Thực phẩm	109,37	101,29	102,05	100,80	101,94
Ăn uống ngoài gia đình	126,73	101,36	101,36	100,05	102,74
Đồ uống và thuốc lá	113,18	102,78	102,78	100,00	103,64
May mặc, giày dép và mũ nón	109,34	99,55	98,57	100,24	99,28
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	110,48	101,55	101,02	99,92	101,71
Thiết bị và đồ dùng gia đình	110,89	98,77	98,79	100,01	99,43
Thuốc và dịch vụ y tế	133,27	119,42	119,42	100,00	119,44
<i>Trong đó : Dịch vụ y tế</i>	146,08	126,61	126,61	100,00	126,61
Giao thông	104,09	99,42	99,34	99,42	96,84
Bưu chính viễn thông	98,04	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục	107,75	100,55	100,55	100,00	100,41
<i>Trong đó : Dịch vụ giáo dục</i>	103,81	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	106,23	99,44	99,46	100,00	99,41
Hàng hóa và dịch vụ khác	111,03	101,47	101,40	100,20	101,79
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	371,33	166,13	163,02	113,01	136,46
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	113,67	105,63	103,44	99,64	103,98

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Tháng 10 năm 2025

	Ước tính tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 (Triệu đồng)	Tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng số	33.865	329.917	100,28	113,24	112,40
Vận tải hành khách	13.219	142.579	95,06	117,84	116,99
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	13.219	142.579	95,06	117,84	116,99
Hàng không					
Vận tải hàng hóa	19.415	175.155	104,10	110,19	108,81
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	19.415	175.155	104,10	110,19	108,81
Hàng không					
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	725	7.225	101,26	113,24	113,80
Bưu chính, chuyển phát	506	4.958	101,80	118,80	115,03

9. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

Tháng 10 năm 2025

	Ước tính tháng 10/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025	Tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	131	1.397	94,57	116,04	114,92
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	131	1.397	94,57	116,04	114,92
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	12.972	137.952	94,00	117,95	115,93
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	12.972	137.952	94,00	117,95	115,93
Hàng không					
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	232	2.093	104,03	107,41	105,73
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	232	2.093	104,03	107,41	105,73
Hàng không					
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	9.260	84.270	104,01	109,13	109,06
Đường sắt					
Đường biển					
Đường thủy nội địa					
Đường bộ	9.260	84.270	104,01	109,13	109,06
Hàng không					

10. Trật tự, an toàn xã hội

Tháng 10 năm 2025

	Sơ bộ tháng 10/2025	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025	Tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)	Tháng 10/2025 so với tháng 10/2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 10/2025 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	7	42	233,33		80,77
Đường bộ	7	42	233,33		80,77
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người chết (Người)	1	22	100,00		137,50
Đường bộ	1	22	100,00		137,50
Đường sắt					
Đường thủy					
Số người bị thương (Người)	8	34	400,00		66,67
Đường bộ	8	34	400,00		66,67
Đường sắt					
Đường thủy					
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	7	100,00		58,33
Số người chết (Người)					
Số người bị thương (Người)					
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	4.033	4.381	4.245,26		515,41